

Số: **73** /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày **10** tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2022 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XX, kỳ họp thứ ba về phương án phân bổ nguồn lực đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng huyện Định Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XX, kỳ họp thứ ba về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 7686/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Định Hóa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 huyện Định Hóa;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 10/TTr-TCKH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Định Hóa.

(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện Định Hóa, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- VKSND huyện; TAND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized loop followed by a horizontal line and a small flourish.

Nguyễn Minh Tú

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: **73** /QĐ-UBND ngày **10** /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	605.300
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	50.250
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	540.588
1	Thu bổ sung cân đối	540.588
2	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	14.392
IV	Thu từ tiền bảo vệ lớp đất mặt	70
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	605.300
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	605.300
1	Chi đầu tư phát triển	6.750
2	Chi thường xuyên	586.965
3	Dự phòng ngân sách	11.585

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: **73** /QĐ-UBND ngày **10** /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	596.954,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	41.904,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	540.588,0
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	540.588
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	-
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	14.392,0
4	Thu từ tiền bảo vệ lớp đất mặt	70,0
II	Chi ngân sách	596.954,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	488.526,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	108.428,6
-	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	108.428,6
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	116.774,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.345,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	108.428,6
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	108.428,6
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	116.774,0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số: **73** /QĐ-UBND ngày **10** /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	54.220,0	41.370,4
I	Thu nội địa	54.220,0	41.370,4
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	230,0	230,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.000,0	21.501,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.100,0	1.858,0
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	12.500,0	12.500,0
8	Thu phí, lệ phí	2.300,0	1.116,4
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,00	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400,0	400,0
12	Thu tiền sử dụng đất	7.500,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150,0	150,0
16	Thu khác ngân sách	4.000,0	3.615,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: **73** /QĐ-UBND ngày **10** /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	605.300,0	488.526,0	116.774,0
I	Chi đầu tư phát triển	6.750,0	1.668,0	5.082,0
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.750,0	1.668,0	5.082,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	586.965,0	477.355,0	109.610,0
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	314.921,6	314.921,6	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	11.585,0	9.503,0	2.082,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số: **73** /QĐ-UBND ngày **10** /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	488.526,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	488.526,0
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	1.668,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	451.621,0
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi quốc phòng - an ninh	7.265,0
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	314.921,6
3	Chi khoa học và công nghệ	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	724,5
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	517,5
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	3.041,0
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.800,0
9	Chi các hoạt động kinh tế	26.873,0
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54.612,4
11	Chi bảo đảm xã hội	36.576,0
12	Chi thường xuyên khác	2.290,0
13	Nguồn CCTL	
III	Dự phòng ngân sách	9.503,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.734,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số: **73** /QĐ-UBND ngày **10** /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	605.300	1.668	568.395	9.503	25.734	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	568.395	-	568.395	-	-	-	-	-	-
1	Hội đồng nhân dân huyện	1.574		1.574						
2	Văn phòng HĐND&UBND	6.156		6.156						
3	Phòng Tư pháp	546		546						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.489		1.489						
5	Phòng Lao động TB&XH	36.566		36.566						
6	Phòng Tài nguyên & MT	5.621		5.621						
7	Phòng NN & PTNT	1.071		1.071						
8	Phòng Kinh tế & hạ tầng	1.045		1.045						
9	Phòng Nội vụ	2.605		2.605						
10	Phòng Thanh tra	693		693						
11	Phòng Dân tộc	763		763						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
12	Phòng Văn hóa - TT	923		923						
13	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.565		1.565						
14	Huyện ủy	9.332		9.332						
15	UBMT Tổ Quốc	991		991						
16	Hội cựu chiến binh	740		740						
17	Huyện đoàn	814		814						
18	Hội Phụ nữ	778		778						
19	Hội Nông dân	975		975						
20	Ban Bồi thường GPMB	667		667						
21	Hội chữ thập đỏ	149		149						
22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.725		3.725						
23	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.283		4.283						
	SN Giáo dục - đào tạo	-								
25	Khối các trường học (MN, TH, THCS)	237.143		237.143						
26	Trung tâm Chính trị huyện	2.046		2.046						
27	Trung tâm GD Nghề nghiệp - GDTX	3.694		3.694						

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 73 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 73 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

Đơn: Triệu đồng

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2022	Chi thường xuyên										Đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	605.300.000	160.916.000	319.328.000	1.610.000	1.150.000	3.165.500	5.351.000	21.587.500	40.795.000	30.494.000	2.568.000	6.750.000	11.585.000
A	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.342.000	2.073.600	4.406.400	161.000	115.000	124.500	551.000	563.500	69.000	3.000.000	278.000		
B	Kinh phí thực hiện CCTL năm trước chuyển sang	14.392.000	14.392.000											
C	Số cân đối chi	579.566.000	144.450.400	314.921.600	1.449.000	1.035.000	3.041.000	4.800.000	21.024.000	40.726.000	27.494.000	2.290.000	6.750.000	11.585.000
I	Khối huyện:	462.792.000	54.612.400	314.921.600	724.500	517.500	3.041.000	4.800.000	7.265.000	36.576.000	26.873.000	2.290.000	1.668.000	9.503.000
1	Hội đồng nhân dân huyện	1.574.000	1.574.000											
2	Văn phòng HĐND&UBND	6.156.000	6.156.000											
3	Phòng Tư pháp	546.000	546.000											
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.489.000	1.489.000											
5	Phòng Lao động TB&XH	36.566.000	1.090.000							35.476.000				
6	Phòng Tài nguyên & MT	5.621.000	821.000					4.800.000						
7	Phòng NN & PTNT	1.071.000	1.071.000											
8	Phòng Kinh tế & hạ tầng	1.045.000	1.045.000											
9	Phòng Nội vụ	2.605.000	2.605.000											
10	Phòng Thanh tra	693.000	693.000											
11	Phòng Dân tộc	763.000	763.000											
12	Phòng Văn hóa - TT	923.000	923.000											
13	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.565.000	1.565.000											
14	Huyện ủy	9.332.000	9.332.000											
15	UBMT Tổ Quốc	991.000	991.000											
16	Hội cựu chiến binh	740.000	740.000											
17	Huyện đoàn	814.000	814.000											
18	Hội Phụ nữ	778.000	778.000											
19	Hội Nông dân	975.000	975.000											
20	Ban Bồi thường GPMB	667.000	667.000											
21	Hội chữ thập đỏ	149.000	149.000											
22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.725.000									3.725.000			
23	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.283.000			724.500	517.500	3.041.000							
	Trong đó: Sự nghiệp	2.277.000			724.500	517.500	1.035.000							
24	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	314.921.600		314.921.600										
24.1	Kinh phí hoạt động bộ máy	256.737.000		256.737.000										
	- Khối các trường học (MN, TH, THCS)	237.143.000		237.143.000										
	- Trung tâm Chính trị huyện	2.046.000		2.046.000										
	- Trung tâm GD Nghề nghiệp - GDTX	3.694.000		3.694.000										
	- Trường PTDT nội trú THCS Định Hóa	12.967.000		12.967.000										
	Trong đó: Chế độ đối với học sinh nội trú theo Thông tư 109/2009 TT-BTC	7.342.000		7.342.000										

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2022	Chi thường xuyên										Đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác		
	- Hỗ trợ hội Khuyến học	126.000		126.000										
	- Hỗ trợ hội cựu giáo chức	30.000		30.000										
	- Trung tâm học tập cộng đồng	731.000		731.000										
24.2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách giáo dục	36.696.000		36.696.000										
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với các trường mầm non, phổ thông công lập	29.013.000		29.013.000										
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	1.409.000		1.409.000										
	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.832.000		1.832.000										
	Kinh phí hỗ trợ học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	442.000		442.000										
	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	1.374.000		1.374.000										
	Chính sách đối với giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	2.409.000		2.409.000										
	- Hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	13.000		13.000										
	- Chế độ cho giáo viên dạy tăng cường tiếng việt	142.000		142.000										
	- Phụ cấp dạy lớp ghép đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh tiểu học theo Quyết định 15/2020/QĐ-TTg của TTP	62.000		62.000										
24.3	Hỗ trợ các điểm trường lẻ	1.440.000		1.440.000										
24.4	Hỗ trợ chi khác các trường có hợp đồng giao khoán	2.160.000		2.160.000										
24.5	Kinh phí sửa chữa trường lớp học	15.000.000		15.000.000										
24.6	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách khác	2.888.600		2.888.600										
25	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	5.765.000							5.765.000					
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương	2.019.000							2.019.000					
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ	3.116.000							3.116.000					
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với lực lượng dự bị động viên theo Nghị định số 79/2020/NĐ-CP của Chính phủ	630.000							630.000					
26	Công an huyện	1.500.000							1.500.000					
27	Chi hỗ trợ các hội đặc thù, hội thẩm nhân dân	690.000										690.000		
28	Chi hỗ trợ khác	600.000										600.000		
29	Sự nghiệp kinh tế	14.146.000									14.146.000			
30	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	1.000.000										1.000.000		

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2022	Chi thường xuyên										Đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách
			Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác		
31	Kinh phí thực hiện các dự án, đề án cấp ủy và kết luận của Huyện ủy	10.065.000	10.065.000											
	Các Đề án, Dự án cấp ủy giai đoạn 2021-2025, phân kỳ 2021	-												
	Cải tạo, sửa chữa, trụ sở, nhà làm việc các cơ quan, đơn vị huyện theo Kết luận Huyện ủy	-												
	Đề án tiếp tục bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, lịch sử huyện Định Hóa giai đoạn 2016-2020	-												
	Cải tạo, nâng cấp tường rào, kẻ chống sạt lở BCH Quân sự huyện Định Hóa	-												
	Thực hiện các Kết luận của Huyện ủy	-												
32	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.100.000								1.100.000				
33	Cải cách hành chính	5.969.000	5.969.000											
34	Kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	4.123.000									4.123.000			
	Kinh phí thực hiện ND 35/2015/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa	4.879.000									4.879.000			
36	Dự phòng ngân sách	9.503.000												9.503.000
37	Chi ĐTXD từ nguồn thu tiền SDĐ	1.668.000											1.668.000	
38	Chi thực hiện các chế độ chính sách, các nhiệm vụ chính trị phát sinh khác	3.791.400	3.791.400											
II	Chi ngân sách xã	116.774.000	89.838.000		724.500	517.500			13.759.000	4.150.000	621.000		5.082.000	2.082.000

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số: 73 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2022 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Chia ra			Cân đối	Mục tiêu
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1,0	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	12.849,6	8.345,4	-	-	108.428,6	108.428,6	-
1	Bảo Cường	1.597,5	1.132,5			4.651,5	4.651,5	
2	Bảo Linh	98,0	80,0			4.487,0	4.487,0	
3	Bình Thành	215,0	171,0			4.872,0	4.872,0	
4	Bình Yên	1.004,0	719,0			4.446,0	4.446,0	
5	Bộc Nhiêu	260,5	215,5			4.683,5	4.683,5	
6	Điềm Mặc	233,9	181,9			4.718,1	4.718,1	
7	Định Biên	265,0	237,0			4.492,0	4.492,0	
8	Đồng Thịnh	208,0	175,0			5.041,0	5.041,0	
9	Kim Phụng	330,9	280,9			5.828,1	5.828,1	
10	Lam Vỹ	258,0	199,0			4.901,0	4.901,0	
11	Linh Thông	92,0	81,0			5.093,0	5.093,0	
12	Phú Đình	415,1	317,1			4.846,9	4.846,9	
13	Phú Tiến	511,8	378,8			3.933,2	3.933,2	
14	Phúc Chu	110,0	91,0			4.357,0	4.357,0	
15	Phượng Tiến	242,0	214,0			4.500,0	4.500,0	

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Chia ra			Cân đối	Mục tiêu
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
16	Quy Kỳ	135,0	109,0			5.618,0	5.618,0	
17	Sơn Phú	563,4	412,4			4.653,6	4.653,6	
18	Tân Dương	171,0	151,0			4.515,0	4.515,0	
19	Tân Thịnh	344,5	294,5			4.749,5	4.749,5	
20	Thanh Định	225,5	196,5			4.744,5	4.744,5	
21	Trung Hội	1.572,0	1.121,0			4.212,0	4.212,0	
22	Trung Lương	571,0	411,0			4.469,0	4.469,0	
23	TT Chợ Chu	3.425,5	1.176,3			4.616,7	4.616,7	